

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sông Đà 4
Địa chỉ: Tầng 3, nhà TK khu đô thị Văn
Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900189325 ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/7/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán SD4.
- Vốn điều lệ: 103.000.000.000 VND (Một trăm linh ba tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành 4290);
- + Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng ;
- + Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV;
- + Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng (Mã ngành 8299).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)
- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.
- 1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.
 - 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - 2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
 - Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
 - Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
 - Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- 5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- 5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- 5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- 6.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) và chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá
- 6.2. Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- 7.1. Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- 7.2. Chi phí khác: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn
- 7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- 7.4. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/02/2003 của Bộ Tài chính
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%.
- Những ưu đãi về thuế TNDN đối với Nhà máy thủy điện Iagrai 3 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính:.....)	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	7.494.322.560	5.303.916.761
- Tiền gửi ngân hàng	8.965.467.463	22.709.894.535
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16.459.790.023	28.013.811.296
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác:	3.528.646.278	3.528.646.278
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết)		
- Đầu tư vào các đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác)		

	Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278
		Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu khác			
- Phải thu về cổ phần hoá		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu người lao động		-	-
- Ký cược, ký quỹ;		-	-
- Cho mượn;		-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-
- Phải thu khác		257.678.357.692	176.033.651.644
	Cộng	257.678.357.692	176.033.651.644

		Cuối năm	Đầu năm
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	30.406.432.594	30.429.038.613	
- Công cụ, dụng cụ	1.120.638.653	540.752.541	
- Chi phí SX, KD dở dang	380.290.142.116	346.603.620.520	
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	411.817.213.363	377.573.411.674

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

		Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	3.010.786.172	2.476.477.339	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:			
	Cộng	3.010.786.172	2.476.477.339

06- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
...		-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	353.800.000	348.600.000	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng	353.800.000	348.600.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	-----------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.921.167.833	412.501.149.161	43.536.700.428	555.034.545	465.514.051.967
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác		1.154.156.800	2.720.257.272		3.874.414.072
Số dư cuối năm	8.921.167.833	413.655.305.961	46.256.957.700	555.034.545	469.388.466.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.202.578.674	251.568.605.228	29.324.957.738	537.420.900	282.633.562.540
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	2.171.952.630	5.514.849.337	952.694.143	7.575.775	8.647.071.885
Số dư cuối năm	3.374.531.304	257.068.787.356	30.292.319.089	544.996.676	291.280.634.425
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	7.718.589.159	160.932.543.933	14.211.742.690	17.613.645	182.880.489.427
- Tại ngày cuối năm	5.546.636.529	156.586.518.605	15.964.638.611	10.037.869	178.107.831.614

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 178.107.831.614 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.454.932.263 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)

- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	423.348.000	423.348.000
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Thiết bị đồng bộ hệ thống trạm trộn, trạm lạnh		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	423.348.000	423.348.000
+ DA nâng cao năng lực TBTC năm 2013	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	10.445.280.000	10.445.280.000
Cộng	10.445.280.000	10.445.280.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.463.809.846	12.335.962.682
- Chi phí SCL TSCĐ	234.956.509	484.712.122
- Chi phí thuê trụ sở công ty	-	-
Cộng	11.698.766.355	12.820.674.804
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm

- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-1.432.049.458	252.131.853
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.666.110.064	6.298.612.404
- Thuế thu nhập cá nhân	163.451.808	704.756.574
- Thuế tài nguyên	254.540.370	747.832.408
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	115.481.683	115.481.683
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	408.152.429
Cộng	5.767.534.467	8.526.967.351
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí SXKD trả các B phụ	23.471.639.567	27.853.269.451
Cộng	23.471.639.567	27.853.269.451
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.316.742.523	1.233.879.133
- Bảo hiểm xã hội	4.328.981.825	2.458.139.956
- Bảo hiểm y tế	749.246.854	425.447.300
- Bảo hiểm thất nghiệp	332.998.602	189.087.689
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.921.238.526	41.930.965.722
Cộng	84.649.208.330	46.237.519.800
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	103.654.045.460	103.654.045.460
- Vay ngân hàng	103.654.045.460	103.654.045.460
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	103.654.045.460	103.654.045.460
c- Các khoản nợ thuế tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	9
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu năm nay)	103.000.000.000	1.312.526.753	30.962.924.520	135.275.451.273
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			6.016.438.462	6.016.438.462
- Tăng khác			3.742.146.836	3.742.146.836
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác			21.324.607.596	21.324.607.596
Số dư cuối năm nay	103.000.000.000	1.312.526.753	19.396.902.222	123.709.428.975

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước	66.940.000.000	66.940.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	36.060.000.000	36.060.000.000
- ...		
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.300.000.000	10.300.000.000

- d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10.300.000.000, đồng
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000/ICP

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 13.396.704.614, đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0, đ

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 10,379% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Cuối năm	Đầu năm
24- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	191.221.719.250	813.305.729.613
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	95.227.290.582	459.401.598.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	95.994.428.668	353.879.712.160
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		1.356.129.273
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		1.356.129.273
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	191.221.719.250	811.949.600.340
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	95.227.290.582	459.401.598.339
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	95.994.428.668	352.523.582.887
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.587.097.178	390.604.653.395
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	80.937.934.139	307.329.971.782
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	159.525.031.317	697.934.625.177
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.193.329	370.771.254
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	34.193.329	370.771.254
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8.269.364.413	36.141.527.443
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.017.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	8.269.364.413	37.158.527.443
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.061.768.238	5.028.279.472
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.061.768.238	5.028.279.472
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc	(...)	(...)

hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.072.218.759	475.024.748.035
- Chi phí nhân công	23.973.545.924	108.000.047.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.647.071.885	39.385.320.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.632.439.150	115.987.930.319
- Chi phí khác bằng tiền	12.886.277.195	75.877.962.512
Cộng	193.211.552.913	814.276.009.460

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo
- Những thông tin khác. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Người lập biểu



Trương Thu Hương

Kế toán trưởng



Vương Đức Hùng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015
Tổng giám đốc



Trần Văn Chông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	692,494,793,528	587,625,998,231
<i>I. Tiền</i>	110	16,459,790,023	28,013,811,296
1. Tiền	111	16,459,790,023	28,013,811,296
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	3,528,646,278	3,528,646,278
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,528,646,278	3,528,646,278
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	257,678,357,692	176,013,051,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	239,952,434,109	157,269,680,161
2. Trả trước cho người bán	132	18,501,598,443	19,671,483,230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,314,006,626	2,161,569,739
7. Dự phòng phải thu phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3,089,681,486)	(3,089,681,486)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	411,817,213,363	377,573,411,674
1. Hàng tồn kho	141	411,817,213,363	377,573,411,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	3,010,786,172	2,497,077,339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	3,010,786,172	2,497,077,339
B. Tài sản dài hạn	200	201,014,088,516	207,216,290,652
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	178,107,831,614	182,880,489,427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	178,107,831,614	182,880,489,427
- Nguyên giá	222	469,388,466,039	465,514,051,967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(291,280,634,425)	(282,633,562,540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	408,410,547	423,348,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	408,410,547	423,348,000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	10,445,280,000	10,445,280,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	10,445,280,000	10,445,280,000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12,052,566,355	13,467,173,225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11,698,766,355	13,118,573,225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	353,800,000	348,600,000
Cộng tài sản	270	893,508,882,044	794,842,288,883

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	769,799,453,069	659,566,837,610
I. Nợ ngắn hạn	310	338,876,563,327	265,096,286,124
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	139,030,987,098	110,936,998,589
3. Người mua trả tiền trước	313	62,262,875,746	44,968,245,267
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5,767,534,467	9,014,514,955
5. Phải trả người lao động	315	20,757,259,368	25,182,640,071
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23,471,639,567	27,853,269,451
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	84,649,208,330	46,237,519,800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,937,058,751	903,097,991
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	430,922,889,742	394,470,551,486
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	430,922,889,742	394,470,551,486
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		
6. Phải trả dài hạn khác	336		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		
11. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	341		
B. Vốn chủ sở hữu	400	123,709,428,975	135,275,451,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	123,709,428,975	135,275,451,273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	103,000,000,000	103,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,312,526,753	1,312,526,753
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13,396,704,614	9,654,557,778
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,000,197,608	21,308,366,742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,308,366,742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,000,197,608	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	893,508,882,044	794,842,288,883

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LẬP BIỂU



Trương Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đức Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	191,221,719,250	813,305,729,613
Doanh thu nội bộ	2		23,932,460,814
Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3		1,356,129,273
+ Chiết khấu thương mại	4		
+ Giảm giá hàng bán	5		1,356,129,273
+ Hàng bán bị trả lại	6		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7		
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	191,221,719,250	811,949,600,340
2. Giá vốn hàng bán	11	159,525,031,317	697,934,625,177
Giá vốn nội bộ			23,932,460,814
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	31,696,687,933	114,014,975,163
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34,193,329	370,771,254
5. Chi phí tài chính	22	8,269,364,413	37,158,527,443
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	8,269,364,413	37,158,527,443
6. Chi phí bán hàng	24		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16,132,219,788	46,509,690,973
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,329,297,061	30,717,528,001
9. Thu nhập khác	31	600	196,854,192
10. Chi phí khác	32	251,090,961	4,561,495,124
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(251,090,361)	(4,364,640,932)
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	7,078,206,700	26,352,887,069
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	1,061,768,238	4,722,550,050
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	6,016,438,462	21,630,337,019

LẬP BIỂU



Trương Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	88.203.096.408	899.256.598.374
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(102.773.739.558)	(771.563.919.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15.077.341.437)	(95.949.696.037)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.529.417.868)	(48.936.990.992)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.000.000.000)	(896.413.155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.812.539.220
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.066.661.617)	(13.325.039.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.244.064.072)	(24.602.921.779)
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(659.341.817)	(4.799.119.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.528.646.278)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.320.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(659.341.817)	(8.231.444.510)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.851.042.559	415.997.381.035
4. Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	34	(76.398.704.303)	(350.534.643.815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.102.953.640)	(15.185.794.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.349.384.616	50.276.943.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.554.021.273)	17.442.576.781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.013.811.296	10.571.234.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	16.459.790.023	28.013.811.296

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khổng